子女姓氏變更約定(同意)書

中文	茲約定本人之 _____ 男/女 _____ 改從 □父/□母 姓為_____。
英文	It's been agreed that our _____ son or daughter , _____ , whose surname will be changed to □ the father's or □ the mother's surname as _____
日文	子_____（続柄）男/女_____（氏名）は□父/□母の氏に変更することを申し立てる。 変更した氏名：_____。
越南文	Nay giao hẹn là con cái của cá nhân tôi , giới tính □ nam , □ nữ, thay đổi theo □ họ cha , theo họ mẹ □ và mang tên họ mới là_____
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa pihak yang bertanda tangan di bawah ini memutuskan bahwa ____ laki-laki 男/perempuan 女 _____berganti marga dan mengikuti marga ayah 父/ibu 母 menjadi _____
泰文	ข้าพเจ้าขอรับรองว่า □ บุตรชาย □ บุตรสาว ของข้าพเจ้า _____ ได้ยอมรับที่จะเปลี่ยนสกุลเดิมจากสกุลของ □ บิดา □ มารดา เป็น _____
柬埔寨文	បានសន្ធតៈ(យល់ព្រម) _____ កូនប្រុស/កូនស្រី របស់ខ្ញុំ កែប្រែនាមឱ្យតាមនាមរបស់ □ ឪពុក □ ម្តាយ គឺកែប្រែជា : _____ ។

立約定書人：_____（簽章）

國民身分證統一編號（或護照號碼、統一證號）：_____

立約定書人：_____（簽章）

國民身分證統一編號（或護照號碼、統一證號）_____

中　華　民　國　　年　　月　　日